

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025 (bổ sung, điều chỉnh đợt 01)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 31 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 1633/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025 (bổ sung, điều chỉnh đợt 01); Tờ trình số 1659/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc bổ sung dự án, công trình vào Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025 (bổ sung, điều chỉnh đợt 01); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025 (bổ sung, điều chỉnh đợt 1) như sau:

1. Dự án, công trình bổ sung mới

Bổ sung: 21 dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích của 87 hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 30.0602 ha, trong đó: Đất trồng lúa là 4,5399 ha; đất rừng phòng hộ là 20,9085 ha; đất rừng sản xuất là 4,6118 ha, cụ thể:

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án, công trình	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Diện tích đăng ký chuyển mục đích (ha)				
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
1	Huyện Bảo Lạc	2	0,6294	0,1443			0,1443	
2	Huyện Bảo Lâm	1	3,81	3,81			3,81	
3	Huyện Hạ Lang	29	7,18	7,4896	0,8008		6,6888	
3.1	Dự án, công trình	2	7,18	6,7569	0,0681		6,6888	
3.2	Cá nhân, hộ gia đình	27		0,7327	0,7327			
4	Huyện Hà Quảng	1	0,006	0,0004			0,0004	
5	Huyện Hòa An	4	25,0712	6,215	1,955			4,26
6	Huyện Nguyên Bình	1	0,0136	0,0056	0,0016		0,004	
7	Huyện Quảng Hòa	4	12,498	7,589	0,024		7,565	
8	Huyện Trùng Khánh	2	3,754	2,5673	0,0033		2,564	
9	Thành phố Cao Bằng	64	1,9462	2,239	1,7552		0,132	0,3518
9.1	Dự án, công trình	4	1,9462	0,5377	0,3969		0,132	0,0088
9.2	Cá nhân, hộ gia đình	60		1,7031	1,3583			0,343
Tổng		108	549084	30,0602	4,5399		20,99085	4,6118
Trong đó	Dự án, công trình	21	54,9084	27,6262	2,4489		20,9085	4,2688
	Cá nhân, hộ gia đình	87	2,434	2,091				0,343

(Chi tiết tại phụ lục 01, 02 kèm theo)

2. Dự án, công trình điều chỉnh

Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất của 03 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024; Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024, cụ thể: 03 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua với tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 52,163 ha (trong đó: đất trồng lúa: 5,111 ha; đất rừng phòng hộ: 18,78 ha; đất

rừng sản xuất: 28,272 ha). Sau khi điều chỉnh, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của 03 dự án là 55,658 ha (trong đó: đất trồng lúa: 4,937 ha; đất rừng phòng hộ: 19,960 ha; đất rừng sản xuất: 30,761 ha).

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 31 (*Chuyên đề*) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bế Thanh Tịnh

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH PHẢI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT MÀ CÓ DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG NĂM 2025 (BỔ SUNG ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện (đến cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Loại đất đăng ký chuyển mục đích (ha)					Văn bản pháp lý (Số hiệu, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Thành phố Cao Bằng	4	1,9462	2,2390	1,7552		0,1320	0,3518	
1	Công trình xử lý nước thải moong khu Bắc thuộc dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	PhườngTân Giang, phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng	1,3307	0,0822	0,0822				Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000124 ngày 21/02/2011 của UBND tỉnh Cao Bằng; Giấy phép số 1271/GP-BTNMT ngày 30/6/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Công trình: Tuyến đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Pác Khuổi, tỉnh Cao Bằng	Phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng	0,0164	0,0104	0,0016			0,0088	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 634/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng; Văn bản số 3591/UBND-KT ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng.
3	Dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe số 1 Cao Bằng.	Xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	0,3111	0,3111	0,3111				- Quyết định số 1791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp nhận nhà đầu tư dự án: Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; - Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp nhận nhà đầu tư điều chỉnh dự án: Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.
4	Công trình: Mở rộng Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng - Hạng mục: Ao sinh học.	Xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	0,2880	0,1340	0,0020		0,1320		- Quyết định số 1702/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ngày 16/9/2020 về Chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh. - Quyết định số 1513/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ngày 18/10/2022 Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư.
5	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (60 hộ gia đình, cá nhân)		1,7013		1,3583			0,3430	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ dân.
II	Huyện Hoà An	4	25,0712	6,2115	1,9550			4,2600	
1	Nhà máy sản xuất phôi tre ép công nghiệp và các sản phẩm từ tre	xã Bạch Đằng, huyện Hoà An	2,5200	2,5200				2,5200	Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án; Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
2	Điểm du lịch Xuân Hòa Sơn	xã Bạch Đằng, huyện Hoà An	22,5000	3,6800	1,9400			1,7400	Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chủ đầu tư; Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 16/5/2025 của UBND huyện Hoà An; Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc công nhận điểm du lịch sinh thái Xuân Hoà Sơn.

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện (đến cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Loại đất đăng ký chuyển mục đích (ha)					Văn bản pháp lý (Số hiệu, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Xây dựng xuất tuyến 35kV sau trạm biến áp 110kV Chu Trinh	xã Quang Trung	0,0332	0,0040	0,0040				Quyết định số 1918/QĐ-PCCB ngày 29/11/2024 của Công ty Điện lực Cao Bằng về việc phê duyệt dự án ĐTXD công trình: xây dựng xuất tuyến 35kV sau trạm biến áp 110kV Chu Trinh
4	Công trình: Nâng cao năng lực vận hành đối với các đường dây 35kV có bán kính cấp điện lớn khu vực miền Tây tỉnh Cao Bằng	xã Đại Tiến, xã Nam Tuấn	0,0180	0,0110	0,0110				Quyết định số 107/QĐ-PCCB ngày 15/01/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc phê duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2024 cho Công ty Điện lực Cao Bằng
III	Huyện Quảng Hoà	4	12,4980	7,5890	0,0240		7,5650		
1	Đường giao thông liên xã Nà Chá, xã Độc Lập – Pác Mỹ, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Xã Quảng Hưng	0,9120	0,3340			0,3340		Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của Chủ tịch UBND huyện Quảng Hòa về phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Nà Chá, xã Độc Lập – Pác Mỹ, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.
		Xã Độc Lập (xã Bình Lăng cũ)	0,5560	0,2050	0,0240		0,1810		
2	Khu chứa và xử lý rác thải sinh hoạt huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng	Xã Độc Lập, huyện Quảng Hoà	1,3200	0,5500			0,5500		Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 25/03/2025 của Chủ tịch UBND huyện Quảng Hòa về phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Khu chứa và xử lý rác thải sinh hoạt huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng
3	Đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Lũng Nà	xã Hạnh Phúc	3,4900	0,2800			0,2800		Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/04/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhóm IV tại khu vực mỏ đất Lũng Nà, xã Hạnh Phúc và xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng
		xã Hồng Quang	0,6100	0,6100			0,6100		
4	Mỏ đất Bán Hoán 1, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng (phần mở rộng)	xã Hạnh Phúc	5,6100	5,6100			5,6100		Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 14/04/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhóm IV tại khu vực mỏ đất Bán Hoán 1 (phần mở rộng), xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng
IV	Huyện Hạ Lang	2	7,1800	7,4896	0,8008		6,6888		
1	Dự án: Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Lũng Vải, xóm Bán Coổng, xã Đức Quang, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Quang	6,7100	6,6400			6,6400		Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Quyết định chấp nhận Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Giấy phép khai thác Khoáng sản số 259/GP-UBND do UBND tỉnh cấp ngày 28/02/2025.
2	Đường thông tầm nhìn biên giới huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Xã Thị Hoa, Thống Nhất, Quang Long, Lý Quốc	0,4700	0,1169	0,0681		0,0488		Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hạ Lang về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2025; Công văn số 1951/UBND-ND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh về việc đền bù đất canh tác của dân nằm trong phạm vi đường thông tầm nhìn biên giới và giải pháp bảo vệ hệ thống mốc giới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Công văn số 844/BCH-TM ngày 05/6/2017 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh về việc đền bù đất canh tác của dân nằm trong phạm vi đường thông tầm nhìn biên giới và giải pháp bảo vệ hệ thống mốc giới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Công văn số 03/SNgV - QLBG ngày 02/01/2022 của Sở Ngoại vụ về việc trả lời kiến nghị, đề xuất của các huyện: Quảng Hoà, Hạ Lang và Ban quản lý cửa khẩu Lý Vạn.
3	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Thanh Nhật, xã Cô Ngân, xã Thống Nhất, xã An Lạc		0,7327	0,7327				Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ dân.
V	Huyện Nguyên Bình	1	0,0136	0,0056	0,0016		0,0040		
1	Nâng cao năng lực vận hành đường dây 35kV liên kết 02 tỉnh Cao Bằng – Bắc Kạn	Xã Thành Công	0,0136	0,0056	0,0016		0,0040		+ Công văn số 1457/PCCB-ĐT ngày 29/4/2025 của Công ty Điện lực Cao Bằng về việc đăng ký bổ sung Kế hoạch sử dụng đất công trình Nâng cao năng lực vận hành đường dây 35kV liên kết 02 tỉnh Cao Bằng – Bắc Kạn + Quyết định số 107/QĐ-EVNNPC ngày 15/01/2025 về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công tỉnh ĐTCD bổ sung năm 2025 cho Công ty Điện lực Cao Bằng.

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện (đến cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Loại đất đăng ký chuyển mục đích (ha)					Văn bản pháp lý (Số hiệu, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
VI	Huyện Hà Quảng	1	0,0060	0,0004			0,0004		
2	Nâng cao năng lực vận hành đối với các đường dây 35 KV có bán kính cấp điện lớn khu vực miền Đông tỉnh Cao Bằng	Xã Mã Ba	0,0060	0,0004			0,0004		+ Tờ trình số 1521/TTr-UBND huyện Hà Quảng ngày 26/5/2025 về việc bổ sung (đợt 1) công trình cần thu hồi đất, công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất và Danh mục công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. '+ Quyết định số 107/QĐ-EVNNPC ngày 15/01/2025 về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTCD bổ sung năm 2025 cho Công ty Điện lực Cao Bằng.
VII	Huyện Bảo Lạc	2	0,6294	0,1443			0,1443		
1	Khắc phục Điểm trường Nà Cất thuộc trường tiểu học Hồng Trị	Xã Hồng Trị	0,6202				0,1435		+ Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND huyện Bảo Lạc về việc ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp: Sửa chữa, khắc phục thiệt hại sau bão số 3 năm 2024 (bão YaGi) các công trình trường học trên địa bàn huyện Bảo Lạc. + Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Bảo Lạc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Khắc phục Điểm trường Nà Cất thuộc trường tiểu học Hồng Trị.
2	Nâng cao năng lực vận hành đối với các đường dây 35kV có bán kính cấp điện lớn khu vực miền Tây tỉnh Cao Bằng	Xã Bảo Toàn	0,0092	0,0008			0,0008		Quyết định số 107/QĐ-EVNNPC ngày 15/01/2025 về việc Về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2024 cho Công ty Điện lực Cao Bằng.
VIII	Huyện Bảo Lâm	1	3,8100	3,8100			3,8100		
1	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Nặm - Nà Mo, khu 1, thị trấn Pác Mầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	thị trấn Pác Mầu	3,8100	3,8100			3,8100		+ Văn bản số 30/CV-ĐT ngày 08/5/2025 của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Đức Toàn về việc đề nghị đăng ký danh mục dự án phải chuyển mục đích đất có rừng phòng hộ năm 2025 huyện Bảo Lâm tại Dự án khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Nặm - Nà Mo, khu 1, thị trấn Pác Mầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. + Văn bản số 03/CV-ĐT ngày 12/3/2025 của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Đức Toàn Bản cam kết thực hiện đẩy nhanh tiến độ đầu tư tại mỏ mỏ đá Bó Nặm - Nà Mo, khu 1, thị trấn Pác Mầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng theo Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng. + Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. + Biên bản về việc kiểm tra thực địa dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Nặm - Nà Mo, khu 1, thị trấn Pác Mầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng để đăng ký danh mục phải chuyển mục đích mà có diện tích đất là đất rừng phòng hộ năm 2025, huyện Bảo Lâm.
IX	Huyện Trùng Khánh	2	3,7540	2,5673	0,0033		2,5640		
1	Nâng cao năng lực vận hành đối với các đường dây 35kV có bán kính cấp điện lớn khu vực miền Đông tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Vinh, xã Trung Phúc	0,0240	0,0073	0,0033		0,0040		Nghị quyết số 16/NQ-HĐTV ngày 10/01/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc Thông qua chủ trương đầu tư danh mục bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 cho công ty Điện lực Cao Bằng, Hà Nam, Nam Định, Vĩnh Phúc; Quyết định số 107/QĐ-EVNNPC ngày 15/01/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2025 cho Công ty Điện lực Cao Bằng
2	Dự án: Đá vôi làm VLXD thông thường tại mỏ đá Phia Lả, xóm Sơn Lộ, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Xã Cao Chương	3,7300	2,5600			2,5600		Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Phia Lả, xóm Sơn Lộ, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Giấy phép thăm dò Khoáng sản số 618 do UBND tỉnh cấp ngày 24/5/2022. Biên bản Kiểm tra ngày 06/5/2025 của phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Trùng Khánh.

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện (đến cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)		Loại đất đăng ký chuyển mục đích (ha)				Văn bản pháp lý (Số hiệu, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng	108	54,9024	30,0602	4,5399		20,9085	4,6118	
	Tổng dự án, công trình	21	54,9084	27,6262	2,4489		20,9085	4,2688	
	Tổng cá nhân, hộ gia đình	87		2,434	2,091			0,343	

Ghi chú
(10)
Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân (thuộc khoản 1, Điều 122 Luật Đất đai năm 2024).
Hiện trạng đã thực hiện san gạt một phần diện tích; các cơ quan liên quan đang tiến hành kiểm tra, xử lý theo quy định
Diện tích đăng ký chuyển mục đích đã san gạt, cải tạo mặt bằng trước khi HĐND tỉnh cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất. Hiện trạng sử dụng là đất thương mại dịch vụ; các cơ quan đã tiến hành kiểm tra tuy nhiên chưa xử phạt vi phạm hành chính do đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Hiện trạng sử dụng đất được cập nhật vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hoà An (theo điểm d, Khoản 1, Điều 40, Luật Đất đai năm 2013). Do đó Điểm du lịch Xuân Hoà Sơn đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoà An (phê duyệt tại Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Ghi chú
(10)
Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân (thuộc khoản 1, Điều 122 Luật Đất đai năm 2024).

DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 1) (Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng)															
NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA								NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Văn bản pháp lý (Số hiệu, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất				Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Thành phố Cao Bằng	1													
1.1	Nghĩa trang nhân dân và phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo	4,1409	0,264			3,652	Nghĩa trang nhân dân và phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo	6,0464	0,0789			5,2251	Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cao Bằng
II	Huyện Bảo Lạc	1													
2.1	Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Xã Cô Ba, Khánh Xuân, Thượng Hà, Bảo Toán, Thị trấn Bảo Lạc	170,40	4,680	-	18,190	24,620	Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Xã Cô Ba, Khánh Xuân, Thượng Hà, Bảo Toán, Thị trấn Bảo Lạc	171,404	4,691	-	18,190	25,536	(1) Căn cứ Nghị Quyết số 106/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025 (2) Quyết định chủ trương đầu tư số 99/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng; (3) Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 14/2/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; (4) Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; (5) Văn bản số 1151/UBND-GT ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về chủ trương triển khai dự án phương án đầu tư xây dựng tuyến đường ra mốc 589, huyện Bảo Lạc thuộc dự án thủy điện Bảo Lạc A
III	Huyện Nguyên Bình	1													
3.1	Đường giao thông liên kết vùng chuỗi du lịch cộng đồng Nà Mùng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Xã Phan Thanh	4,837	0,167	-	0,590		- Giai đoạn 1: Đường giao thôngliên kết vùng chuỗi du lịch cộng đồng Nà Mùng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Xã Phan Thanh	4,8370	0,167		0,59		+ Tờ trình số 136/TTr-BQL ngày 26/3/2025 của Ban QLDA ĐT&XD huyện Nguyên Bình về việc đề nghị đăng ký dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 + Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND huyện Nguyên Bình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông liên kết vùng chuỗi du lịch cộng đồng Nà Mùng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. + Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Nguyên Bình phê duyệt bản vẽ thi công – dự toán xây dựng công trình: Đường giao thông liên kết vùng chuỗi du lịch cộng đồng Nà Mùng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. + Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông liên huyện Nà Mùng, xã Phan Thanh huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng sang xã An Thắng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn + Công văn số 133/BQL ngày 28/3/2025 của Ban quản lý dự án đầu tư và Xây dựng huyện Nguyên Bình về việc giải trình làm rõ tên dự án, quy mô diện tích Đường giao thông liên huyện Nà Mùng, xã xã Phan Thanh huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng sang xã An Thắng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn. + Công văn số 1126/UBND-BQL ngày 11/5/2025 của UBND huyện Nguyên Bình về việc giải trình làm rõ thống nhất tên dự án, quy mô diện tích đăng ký kế hoạch sử dụng đất của dự án Đường giao thông liên kết vùng chuỗi du lịch cộng đồng Nà Mùng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao
								- Giai đoạn 2: Đường giao thông liên huyện Nà Mùng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng sang xã An Thắng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn		1,3400			1,18		
	Tổng	3	179,378	5,111	-	18,780	28,272			183,627	4,937	-	19,960	30,761	

Ghi chú
<i>(17)</i>
Trong quá trình triển khai lập dự án, chủ đầu tư đã thực hiện công tác khảo sát theo thiết kế ban đầu thì có một phần đất nằm trong phạm vi thu hồi đất dự án là rừng tự nhiên (Khoảng 2,001 ha), do đó, điều chỉnh thiết kế, chuyển vị trí đường kết nối sang vị trí khác để tránh chiếm dụng phần diện tích rừng tự nhiên, đồng thời tăng diện tích sử dụng đất do cần mở đường kết nối vào khu vực Nghĩa trang
Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất từ 47,49 ha lên 48,417 ha tăng 0,927 ha (trong đó đất trồng lúa 0,011ha, đất rừng sản xuất 0,916ha). Đường vận hành VH2 là hạng mục công trình thuộc dự án thủy điện Bảo Lạc A có chiều dài 1,19 km đi qua vai phải đập có một số vị trí của tuyến đường không đảm bảo ổn định mái đào ta luy dương và có nguy cơ sạt trượt nên cần thiết kế hiệu chỉnh mở rộng một số vị trí để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành.
Bổ sung giai đoạn 02 của dự án là: Đường giao thông liên huyện Nà Mùng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng sang xã An Thắng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn (bổ dung 1,34 ha trong đó 1,18 ha đất rừng phòng hộ và 0,16 ha đất khác)

Phụ biểu

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG NĂM 2025 (BỔ SUNG ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

STT	Họ - tên	Địa chỉ thửa đất	Số Thửa	Số tờ	Diện tích đăng ký chuyển mục đích (m2)	Loại đất trước khi chuyển	Loại đất đăng ký chuyển sang	Quy hoạch SĐĐ	Ghi chú
A	Thành phố Cao Bằng				17.012,7				
1	Ma Thị Huyền Mai Minh Thành	Tổ 8, Sông Bằng	182	58	89,2	LUA	ODT	ODT	
2	Triệu Thanh Hương Đàm Trung Quyền	Đà Quận, Hưng Đạo	371	15	300	LUC	ONT	ONT	
3	Cảnh Thủy Kiều Lê Tiên Việt	Hồng Quang 1, Hưng Đạo	466	6	200	LUC	TMD	TMD, DGT	
4	Vũ Quang Luyện Phương Thị Hiền	Ngọc Quỳn, Hưng Đạo	329	15	75	LUC	ONT	ONT	
5	Phạm Thị Bình	Tổ 10, Đề Thám	106	74	40	LUK	ODT	DGT, ODT	
6	Nguyễn Thị Bé	Đà Quận, Hưng Đạo	508	15	19	LUC	ONT	ONT	
7	Hoàng Quang Tuyến	Tổ 11, Đề Thám	52	20	111,7	LUC	ODT	ODT	
8	Hoàng Quang Tuyến Nguyễn Thị Hà	Tổ 11, Đề Thám	174	20	18,2	LUC	ODT	ODT	
9	Nông Thị Chiêm	Nà Báy, Ngọc Quỳn, HĐ	501	15	235,9	LUC	ONT	ONT	
10	Nguyễn Đình Quý	Ngọc Quỳn, Hưng Đạo	484	21	80	LUC	ONT	ONT	
11	Nguyễn Thị Thu Hường	Ngọc Quỳn, Hưng Đạo	18	22	228,9	LUC	ONT	ONT	
12	Nông Thiện An	Tổ 07, Sông Hiến	1	65	391,5	RSX	ODT	ODT	
13	Bé Quốc Bảo	Tổ 11, Đề Thám	176	20	165	LUC	ODT	ODT	
14	Đình thị Kiên	Tổ 16, Tân Giang	216	11	120	LUK	ODT	ODT	
15	Lê Thị Thu Hiền	Nam Phong 3, Hưng Đạo	210	29	200,3	LUC	ONT	HNK	
16	Lê Thị Thu Hiền	Nam Phong 3, Hưng Đạo	211	29	317,2	LUC	HNK	HNK	
17	Nguyễn Văn Ven Lục Thị Hiệp	Tổ 7, Đề Thám	240	21	127,3	LUC	ODT	ODT	
18	Nguyễn Văn Ven Lục Thị Hiệp	Tổ 7, Đề Thám	239	21	130,2	LUC	ODT	ODT	
19	Nguyễn Văn Ven Lục Thị Hiệp	Tổ 7, Đề Thám	236	21	400	LUC	ODT	ODT	
20	Đàm Thị Gióng	tổ 9, Đề Thám	24	58	213,9	LUC	ODT	ODT	
21	Nguyễn Văn Hoạt	Tổ 1, Đề Thám	123	109	500,2	RSX	ODT	ODT, DSK	
22	Phan Anh Thái Trần Thị Minh Huyền	Tổ 8, Đề Thám	24	59	264,1	LUC	ODT	ODT	
23	Nông Chí Báu Bé Thị Diệp	Tổ 9, Đề Thám	73	53	160	LUK	ODT	ODT	
24	Đoàn Văn Chí	Tổ 1, Ngọc Xuân	10	33	224,7	LUK	HNK	ODT	
25	Vũ Thị Thu Hương	Hồng Quang 1, HĐ	111	76	200	LUC	ONT	ONT, DGT	
26	Phạm Thị Hương Phạm Chi Thành	Tổ 1, Đề Thám	105	95	300	LUK	ODT	CLN	
27	Đàm Văn Lâm Nguyễn Thị Linh	Xóm 6, Vĩnh Quang	980	1	244,8	RSX	ONT		
28	Đàm Văn Tiến	Tổ 5, Sông Hiến	81	32	121,6	LUK	ODT	ODT, DGT	
29	Linh Thị Liên	Tổ 6, Ngọc Xuân	172	58	81,6	LUC	ODT	ODT	
30	Nguyễn Phương Vượng Nguyễn Thị Nga	Tổ 4, Ngọc Xuân	7	12	1241,9	RSX	ODT	ODT	
31	Lý Thị Đào	Tổ 9, Đề Thám	201	8	540,6	LUC	ODT	ODT, DGT	
32	Lý Văn Hường Phạm Thị Mai	Tổ 9, Đề Thám	182	8	447	LUC	ODT	ODT, DGT	
33	Nông Tiến Dũng	Tổ 8, Đề Thám	81	59	50	LUC	ODT	ODT	
34	Hoàng Trung Cấn Vi Thị Thanh Xuân	Tổ 8, Đề Thám	355	13	236,3	LUC	ODT	LUA, DGT	
35	Đàm Nhật Lam	Hòa Chung	182	33	1171,4	LUK	ODT	LUA, ODT, DGT	
36	Bùi Thanh Tuấn, Phạm Thị Mây	Xóm 2, xã Chu Trinh	180	44	400	LUC	ODT	ONT	
37	Nguyễn Chương Nguyễn Thị Thu Hường	Hưng Đạo	18	22	228,9	LUC	ONT	ONT	
38	Hoàng Tuấn Phương	Vĩnh Quang	788	30	140	LUC	ONT	ONT, DGT	
39	Phan Văn Giang	Vĩnh Quang	927	14	200	LUC	ONT	ONT	
40	Trương Thị Hồ	Vĩnh Quang	308	33	281,8	LUC	ONT	ONT	
41	Nông Minh Mạnh	Đề Thám	56	92	100	LUK	ODT	ODT	
42	Đoàn Thị Hiếu	Tổ 7, Đề Thám	126	65	408,1	LUC	ODT	ODT	

STT	Họ - tên	Địa chỉ thửa đất	Số Thửa	Số tờ	Diện tích đăng ký chuyển mục đích (m2)	Loại đất trước khi chuyển	Loại đất đăng ký chuyển sang	Quy hoạch SDD	Ghi chú
43	Vũ Văn Đối Lê Thị Nhung	Tổ 1, Đề Thám	112	109	1051,8	RSX	ODT, HNK	ODT	
44	Nguyễn Minh Đoàn - Bế Minh Thư	Sông Hiến	220	42	175,6	LUC	ODT	ODT	
45	Nguyễn Lương Cao	Đề Thám	76	99	75	LUC	ODT	ODT	
46	Trần Danh Bình	Sông Bằng	259	63	967,2	LUC	ODT	ODT	
47	Mùng Kim Lám	Sông Hiến	67	32	69,6	LUK	ODT	ODT	
48	Trần Danh Bình	Sông Bằng	263	63	74,9	LUC	ODT	ODT	
49	Trần Danh Bình	Sông Bằng	261	63	165,4	LUK	ODT	ODT	
50	Trần Danh Bình	Sông Bằng	226	63	129,6	LUK	ODT	ODT	
51	Nguyễn Thị Bích	Sông Bằng	262	63	1092,4	LUC	ODT	ODT	
52	Hà Văn Xuyên	Ngọc Xuân	191	58	198	LUK	ODT	ODT	
53	Đoàn Minh Trường	Đà Quận, Hưng Đạo	437	22	337,9	LUC	ONT	ONT	
54	Đàm Xuân Thụ - Đàm Thị Bay	Phường Ngọc Xuân	185	57	200	LUC	ODT	ODT	
55	Hoàng Thuý Vân	Xóm Hồng Quang 1	59	74	400	LUC	ONT	ONT	
56	Nguyễn Thị Loan	Xóm Nam Phong 3	481	35	388,1	LUC	TMD	TMD	
57	Nông Văn Trọng - Ma Thị Huyền Trang	Tổ 8, phường Sông Hiến	111	49	56,5	LUC	ODT	ODT	
58	Nguyễn Đức Tú - Trần Thị Mậu	Tổ 7, phường Ngọc Xuân	127	68	56,6	LUC	ODT	ODT	
59	Nguyễn Thị Nương	Tổ 3, Hòa Chung	67	28	369,8	LUC	ODT	ODT	
60	Hà Văn Xuyên	Tổ 6, Ngọc Xuân	191	58	198	LUK	ODT	ODT	
B	Huyện Hạ Lang								
1	Hoàng Minh Trỗi	thị trấn Thanh Nhật	151	3-5	120,0	LUA	ODT	ODT	
2	Nông Nhật Mai	thị trấn Thanh Nhật	162	3-5	114,6	LUA	ODT	ODT	
3	Hoàng Văn Hạnh	thị trấn Thanh Nhật	71	27	513,0	LUA	ODT	ODT	
4	Nông Thị Bích Huyền	thị trấn Thanh Nhật	168	23	156,1	LUA	ODT	ODT	
5	Thâm Thị Trí Quyên	thị trấn Thanh Nhật	76	7-5	59,1	LUA	ODT	ODT	
6	Lương Thị Túc	thị trấn Thanh Nhật	9	19-5	855,9	LUA	ODT	ODT	
7	Lý Thị Lộc	thị trấn Thanh Nhật	27	23-5	235,6	LUA	ODT	ODT	
8	Nông Đại Từ	Xã An Lạc	37	11-5	418,1	LUA	ONT	ONT	
9	Lương Văn Toàn	thị trấn Thanh Nhật	35	11-5	622,3	LUA	ONT	ONT	
10	Hà Văn Sùng	Xã Cô Ngân	43	34	150	LUA	ONT	ONT	
11	Đàm Văn Tuấn	Xã Cô Ngân	22	34	320	LUA	ONT	ONT	
12	Nông Văn Tiêu	Xã Cô Ngân	26	61	426	LUA	ONT	ONT	
13	Nông Văn Tuệ	Xã Cô Ngân	204	58	253	LUA	ONT	ONT	
14	Hà Thị Nha	Xã Cô Ngân	178	58	213	LUA	ONT	ONT	
15	Bế Đan Trường	Xã Cô Ngân	140	31	328	LUA	ONT	ONT	
16	Nông Văn Dường	Xã Cô Ngân	5	24	372	LUA	ONT	ONT	
17	Phan Văn Ưu	Xã Cô Ngân	165	56	150	LUA	ONT	ONT	
18	Nông Văn Khuyến	Xã Thống Nhất	70	54	636,0	LUA	ONT	ONT	
19	Hoàng Văn Chưng	Xã Thống Nhất	52	54	647,8	LUA	ONT	ONT	
20	Hứa Văn Hiền	Xã An Lạc	150	120	324,0	LUA	ONT	ONT	
21	Hứa Văn Thuận	Xã An Lạc	17,18	123	256,0	LUA	ONT	ONT	
22	Hoàng Văn Minh	Xã An Lạc	155	48	370,0	LUA	ONT	ONT	
23	Bế Văn Háy	Xã An Lạc	109	124	245,0	LUA	ONT	ONT	
24	Hứa Văn Xuân	Xã An Lạc	234	102	314,0	LUA	ONT	ONT	
25	Trịnh Văn Sen	Xã An Lạc	57	36	580,0	LUA	ONT	ONT	
26	Hoàng Văn Ứt	Xã An Lạc	26	21	423,0	LUA	ONT	ONT	
27	Nông Văn Nùm	Xã An Lạc	24	84	436,5	LUA	ONT	ONT	